

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
SAO THÁI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2708/2026/CBTT-SJF

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026



CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

- Mã chứng khoán: SJF

- Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà SIMCO Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, Phường Hà Đông, TP Hà Nội

- Điện thoại liên hệ: (84-24) 6253 6626

- E-mail: hr.stdgroup@gmail.com

- Loại công bố thông tin: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên năm 2026 đã được Kiểm toán.

- Báo cáo tài chính Mẹ bán niên năm 2026 đã được Kiểm toán.

- Văn bản giải trình

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/08/2026 tại đường dẫn <http://stdgroup.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC

- Văn bản giải trình

Người được ủy quyền công bố thông tin

BÙI THỊ NGỌC HUYỀN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105806767, đăng ký lần đầu ngày 01/03/2012 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/06/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính công ty: Tầng 08, tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Văn Hóa	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Công Khải	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Minh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Bà Đỗ Như Ngọc	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Trí Thiện – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Ông Nguyễn Trí Thiện

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 0308.1/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban điều hành
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

- Tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026, trong khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" công ty thực hiện đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona với giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu là 148.425.794.735 đồng. Công ty đã thực hiện đánh giá thận trọng và cho rằng khoản đầu tư này khó có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do đó Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá về việc trích lập dự phòng của khoản đầu tư này có phù hợp hay không cũng như ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (tiếp theo)

- Như trình bày tại thuyết minh số 4.2 - "Phải thu khách hàng ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026 Công ty đã thực hiện đánh giá thận trọng và cho rằng khoản phải thu ngắn hạn Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ với giá trị phải thu là 59.740.825.000 VND khó có khả năng thu hồi. Theo đó, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với toàn bộ số tiền này. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá về giá trị tổn thất của khoản đầu tư này cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.
- Tại ngày 30/06/2026, trên khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty bao gồm khoản cho vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo đối với số tiền: 156.830.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026 số tiền: 156.830.000.000 VND) và số lãi cho vay phải thu tương ứng đến ngày 30/06/2026 chưa thu được là 32.246.724.971 VND (tại ngày 01/01/2026 số tiền: 31.048.653.738 VND). Chúng tôi không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản công nợ trên cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.
- Tại ngày 30/06/2026, trên khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" bao gồm:
 - + Số dư tạm ứng tại các Công ty con với số tiền 249.423.777.657 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 236.762.708.638 đồng). Đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ, xác nhận công nợ của các đối tượng trên. Bằng các thủ tục thay thế chúng tôi không thể đánh giá tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các khoản tạm ứng này, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu và dự phòng tương ứng cũng như ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
 - + Số dư khoản đặt cọc mua cổ phần với giá trị 200.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 200.000.000.000 đồng) không có tài sản đảm bảo chúng tôi không thể đánh giá khả năng thu hồi của khoản đặt cọc trên, do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng hay không cũng như ảnh hưởng nếu có đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026 trên khoản mục "Phải thu dài hạn khác" Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng phải thu dài hạn khác đối với khoản tiền hợp tác kinh doanh dự án tre sinh thái số tiền 101.500.000.000 đồng (Giá gốc khoản phải thu là 101.500.000.000 đồng). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá về mức trích lập dự phòng của khoản phải thu dài hạn trên có phù hợp hay không cũng như ảnh hưởng nếu có tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.
- Tại ngày 30/06/2026 Công ty Cổ phần BWG Mai Châu theo dõi số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền 17.903.530.994 đồng, chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ liên quan đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của đơn vị. Chúng tôi cũng đã thực hiện các thủ tục thay thế, tuy nhiên chúng tôi chưa có đầy đủ cơ sở để đưa ra kết luận về tính chính xác của khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng cũng như ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (tiếp theo)

- Tại ngày 30/06/2026 chúng tôi chưa được cung cấp hồ sơ và đối chiếu công nợ liên quan đến khoản tiền người mua trả tiền trước ngắn hạn tại Công ty Cổ phần BWG Mai Châu của các đối tượng: Resort Resource Inc., Alberta Ltd và Forest Products Distributors, Inc., với tổng số tiền 46.879.822.083 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 21.835.714.096 đồng) bằng các thủ tục thay thế chúng tôi không thể đánh giá tính hiện hữu của các khoản công nợ trên cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục khác trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Tại ngày 30/06/2026 và 01/01/2026, trên khoản mục "Phải trả dài hạn khác" bao gồm Các khoản nhận đặt cọc tiền đất cho dự án xây dựng "Nhà máy sản xuất tấm ván tre OSB Thanh Hóa" và dự án "Phát triển vùng nguyên liệu" số tiền 9.800.000.000 VND. Chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng thích hợp để đánh giá về cơ sở ghi nhận khoản phải trả này cũng như ảnh hưởng (nếu có) tới các chỉ tiêu khác được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Năm 2024, Công ty có hoạt động kinh doanh hàng hóa không qua kho. Số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán có liên quan đến giao dịch này tại ngày 30/06/2026 lần lượt là 7.135.243.000 VND và 8.510.537.380 VND (tại ngày 01/01/2026 lần lượt là 7.135.243.000 VND và 8.510.537.380 VND). Với các tài liệu được cung cấp và các thủ tục đã thực hiện, chúng tôi không thể đưa ra đánh giá về tính hiện hữu, tính chính xác của số dư công nợ phải thu, phải trả nêu trên và các khoản dự phòng phải thu khó đòi cần trích lập cũng như ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		697.753.976.159	689.261.365.464
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.501.689.988	3.288.174.362
1. Tiền	111		4.501.689.988	3.288.174.362
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.6	189.076.724.971	187.878.653.738
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		189.076.724.971	187.878.653.738
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		463.679.414.541	452.728.511.643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	71.914.694.769	74.331.004.451
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.021.532.290	1.362.281.333
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	455.055.935.219	442.347.973.597
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.7	(65.312.747.737)	(65.312.747.737)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	36.012.291.521	40.983.251.361
1. Hàng tồn kho	141		53.915.822.515	58.886.782.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(17.903.530.994)	(17.903.530.994)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.483.855.138	4.382.774.359
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		4.232.355.138	4.131.274.359
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	251.500.000	251.500.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.140.891.797	157.319.235.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	101.500.000.000	101.500.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		(101.500.000.000)	(101.500.000.000)
II. Tài sản cố định	220		136.694.577.337	144.665.455.409
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	81.423.954.706	89.169.624.332
- Nguyên giá	222		241.709.364.910	241.665.364.910
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.285.410.204)	(152.495.740.578)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	55.270.622.631	55.495.831.077
- Nguyên giá	228		60.000.000.000	60.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.729.377.369)	(4.504.168.923)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.8	-	-
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		148.425.794.735	148.425.794.735
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		198.660.000	198.660.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(148.624.454.735)	(148.624.454.735)
IV. Tài sản dài hạn khác	270		12.446.314.460	12.653.779.963
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	12.446.314.460	12.653.779.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		846.894.867.956	846.580.600.836

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		367.935.780.668	363.448.523.997
I. Nợ ngắn hạn	310		221.120.786.423	216.203.669.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	13.931.971.792	13.697.198.435
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	50.398.644.543	54.035.399.014
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	2.127.222.078	2.127.222.078
4. Phải trả người lao động	315		212.128.475	363.261.426
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	71.647.976.183	68.362.266.507
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	89.969.400
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.14	5.565.157.614	48.466.604
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	77.237.685.738	77.479.885.738
II. Nợ dài hạn	330		146.814.994.245	147.244.854.795
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.14	9.800.000.000	9.800.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	99.666.850.000	101.140.150.000
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		37.348.144.245	36.304.704.795
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.18	478.959.087.288	483.132.076.839
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		792.000.000.000	792.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(363.278.982.021)	(359.292.935.569)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		(359.301.935.569)	(326.159.505.679)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(3.977.046.453)	(33.133.429.890)
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.238.069.310	50.425.012.408
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		846.894.867.956	846.580.600.836
(440 = 300 + 400)				


 Người lập biểu
 Bùi Thị Ngọc Huyền


 Kế toán trưởng
 Bùi Thị Ngọc Huyền




 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Nguyễn Trí Thiện
 Hà Nội, Việt Nam
 Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	31.219.188.895	20.955.280.419
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		31.219.188.895	20.955.280.419
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	30.985.229.769	26.864.175.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		233.959.126	(5.908.894.586)
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2.830.861.514	4.793.008.561
8. Chi phí tài chính	23	6.4	3.332.828.442	18.669.287.764
Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.332.828.442	3.643.188.955
9. Chi phí bán hàng	25		915.199.986	558.463.858
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	1.937.260.140	3.437.276.607
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + (22 - 23) - (25 + 26) + 27}	30		(3.120.467.928)	(23.780.914.254)
13. Thu nhập khác	31		35	-
14. Chi phí khác	32		82.208	2.226.216
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(82.173)	(2.226.216)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.120.550.101)	(23.783.140.470)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.043.439.450	2.180.819.123
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(4.163.989.551)	(25.963.959.593)
20. LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		(3.977.046.453)	(25.571.848.783)
21. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		(186.943.098)	(392.110.810)
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.7	(31)	(197)
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.7	(31)	(197)



Người lập biểu
Bùi Thị Ngọc Huyền



Kế toán trưởng
Bùi Thị Ngọc Huyền



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Trí Thiện
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(3.120.550.101)	(23.783.140.470)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.014.878.072	8.469.187.875
- Các khoản dự phòng	03		-	2.137.572.900
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.475.200.000)	15.026.098.809
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(1.199.136.804)	(4.793.008.561)
- Chi phí đi vay	06		3.332.828.442	3.643.188.955
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.552.819.609	699.899.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(9.853.912.443)	(5.870.029.180)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.970.959.840	(2.040.244.214)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.864.607.545	4.230.710.172
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		207.465.503	374.504.902
- Chi phí đi vay đã trả	14		(47.118.766)	(28.808.954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.694.821.288	(2.633.967.765)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(44.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	154.439.592
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.198.071.233)	(36.030.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.065.571	723.629
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.241.005.662)	(35.874.836.779)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	-	9.157.717.800
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(240.300.000)	(690.300.000)
IV. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(240.300.000)	8.467.417.800
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.213.515.626	(30.041.386.744)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.288.174.362	39.023.041.356
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		4.501.689.988	8.981.654.612

Người lập biểu
Bùi Thị Ngọc Huyền

Kế toán trưởng
Bùi Thị Ngọc Huyền



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Trí Thiện

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105806767, đăng ký lần đầu ngày 01/03/2012 và thay đổi lần thứ 12 ngày 24/06/2025 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 792.000.000.000 VND (Bảy trăm chín mươi hai tỷ đồng).

Công ty có trụ sở chính công ty: Tầng 08, tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 6 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 5 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: kinh doanh thương mại các mặt hàng thiết bị điện tử, phân bón, vật liệu xây dựng và các mặt hàng từ tre.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của công ty.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Cấu trúc tập đoàn

Tại ngày 30/06/2026, cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Công ty con được hợp nhất với các thông tin dưới đây:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần BWG Mai Châu	Phú Thọ	Sản xuất các sản phẩm từ tre, trồng rừng và chăm sóc rừng	96,54%	96,54%
Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	93,00%	93,00%
Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Invest	Hà Nội	Đầu tư sản xuất lâm, nông nghiệp, xây dựng, kinh doanh bất động sản	84,75%	84,75%

Công ty liên kết với các thông tin dưới đây:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona	Hà Nội	Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị	49%	49%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.4. Giá định hoạt động liên tục

Tại ngày 30/06/2026, số lỗ lũy kế của Công ty là 363.278.982.021 VND (số lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 01/01/2026 là 359.292.935.569 VND). Điều kiện này cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ban Điều hành đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của công ty. Ban điều hành tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn và Công ty vẫn tiếp tục các hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế

toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 43/2026/TT-BTC.

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở hồi tố đơn giản và phi hồi tố theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 43. Theo đó, Công ty cũng đã báo cáo lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 43 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kỳ này như được trình bày tại Thuyết minh số 8.4 - Thông tin so sánh.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.4. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4.7. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao

	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 06

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả cho phần Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.065.764.887	2.128.797.508
Tiền gửi không kỳ hạn	1.435.925.101	1.159.376.854
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đô Thành	1.352.432.910	637.218.938
Các ngân hàng khác	83.492.191	522.157.916
Cộng	4.501.689.988	3.288.174.362

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	59.740.825.000	(59.740.825.000)	59.740.825.000	(59.740.825.000)
Công ty CP Đầu tư Xuân Huy	7.135.243.000	(3.567.621.500)	7.135.243.000	(3.567.621.500)
Các khoản phải thu khách hàng	5.038.626.769	(1.085.072.441)	7.454.936.451	(1.085.072.441)
Cộng	71.914.694.769	(64.393.518.941)	74.331.004.451	(64.393.518.941)

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
GFA Certification GmbH	365.929.481	-	365.929.481	-
Công ty CP Đầu tư Hafa	248.979.300	-	248.979.300	-
Công ty CP Xe nâng Thiên Sơn	145.500.000	-	-	-
Các khoản trả trước cho người	1.261.123.509	(556.284.796)	747.372.552	(556.284.796)
Cộng	2.021.532.290	(556.284.796)	1.362.281.333	(556.284.796)

5.4. Phải thu khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược (i)	200.036.537.600	-	200.036.538.000	-
Tạm ứng	249.423.777.657	-	236.762.708.638	-
Các khoản khác	5.595.619.962	(362.944.000)	5.548.726.959	(362.944.000)
Cộng	455.055.935.219	(362.944.000)	442.347.973.597	(362.944.000)

(i) Tại thời điểm 30/06/2026 khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn bao gồm:

- Hợp đồng đặt cọc mua bán cổ phần số 1908/2024/HDDC/STABOOVN-NTN ngày 19/08/2024 giữa Công ty Cổ phần staBOO Việt Nam với ông Nguyễn Trọng nghĩa với số tiền 120 tỷ đồng về việc mua 10.000.00 cổ phần Công ty Cổ phần staBOO Thanh Hóa.

- Thỏa thuận chuyển giao nghĩa vụ 3 bên giữa Công ty CP Sunstar Bamboo Invest, bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc và ông Nguyễn Trọng Nghĩa theo đó bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ liên quan đến khoản tiền 80 tỷ đồng theo hợp đồng cọc mua bán cổ phần số 1907/2024/HDDC/STABOOVN-NTHN ngày 19/08/2024 giữa Công ty Cổ phần Hạ tầng staBOO Việt Nam với bà Nguyễn Thị Hồng Ngọc sang cho ông Nguyễn Trọng Nghĩa.

5.4.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Hợp tác kinh doanh dự án tre sinh thái (i)	101.500.000.000	(101.500.000.000)	101.500.000.000	(101.500.000.000)
Cộng	101.500.000.000	(101.500.000.000)	101.500.000.000	(101.500.000.000)

(i) Hợp đồng số 0301/HĐHTKD ngày 03/01/2020 giữa Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam (Bên A) – Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển SCO (Bên B) để thực hiện hợp tác kinh doanh dự án Dự án Công viên Tre sinh thái. Chi tiết như sau:

- Tổng giá trị hợp tác là: 229.411.000.000 đồng, trong đó bên A góp 101.500.000.000 đồng; Bên B góp 127.911.000.000 đồng. Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền 101.500.000.000 đồng để thực hiện dự án, Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để cùng đầu tư xây dựng dự án trên.

- Hợp đồng có hiệu lực theo phụ lục số 01 đến ngày 31/12/2028.

5.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.136.024.220	(11.440.055.163)	22.802.452.656	(11.440.055.163)
Công cụ, dụng cụ	352.999.309	(297.020.294)	352.999.309	(297.020.294)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.192.077.585	(558.044.714)	914.458.585	(558.044.714)
Sản phẩm	20.429.645.327	(5.371.443.094)	33.987.075.731	(5.371.443.094)
Hàng hoá	1.805.076.074	(236.967.729)	829.796.074	(236.967.729)
Cộng	53.915.822.515	(17.903.530.994)	58.886.782.355	(17.903.530.994)

5.6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho vay	156.830.000.000	156.830.000.000	-	156.830.000.000	156.830.000.000	-
Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (i)	120.800.000.000	120.800.000.000	-	120.800.000.000	120.800.000.000	-
Nguyễn Thị Hiệp (ii)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	-
Nguyễn Thị Trinh (iii)	6.500.000.000	6.500.000.000	-	6.500.000.000	6.500.000.000	-
Nguyễn Thị Tho (iv)	6.800.000.000	6.800.000.000	-	6.800.000.000	6.800.000.000	-
Nguyễn Thị Thoa (v)	8.200.000.000	8.200.000.000	-	8.200.000.000	8.200.000.000	-
Hoàng Thị Hoạch (vi)	8.530.000.000	8.530.000.000	-	8.530.000.000	8.530.000.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.246.724.971	32.246.724.971	-	31.048.653.738	31.048.653.738	-
Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (i)	32.246.724.971	32.246.724.971	-	31.048.653.738	31.048.653.738	-
Cộng	189.076.724.971	189.076.724.971	-	187.878.653.738	187.878.653.738	-

(i) Cho vay theo Hợp đồng số 01/HĐV/STD-CTT ngày 16/12/2021, Phụ lục số 01 ký ngày 16/12/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng vay, lãi suất 8%/năm, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Bên A có quyền hoán đổi số tiền cho vay thành vốn góp vào bên B trong trường hợp bên vay tăng vốn điều lệ. Khoản vay được thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 12/2021/NQHĐQT/SJF ngày 15/12/2021. Theo phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐV/SJF-CTT ngày 31/12/2025 giữa 2 bên, Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) đồng ý gia hạn khoản vay cho Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B) đến thời điểm 31/12/2026, lãi suất 2% kể từ ngày 01/01/2026.

(ii) Hợp đồng vay số 01.2025/HĐCV/STABOO-CN ngày 09/01/2025 số tiền vay: 6.000.000.000 đồng; Thời hạn: 12 tháng; Lãi suất: 0%/năm; Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng vay mượn số 01.2026/ HĐCV/STABOO-CN ngày 08/01/2026 gia hạn thời gian cho vay 12 tháng.

(iii) Hợp đồng vay số 02.2025/HĐCV/STABOO-CN ngày 14/01/2025 số tiền vay: 6.500.000.000 đồng; Thời hạn: 12 tháng; Lãi suất: 0%/năm; Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng vay mượn số 02.2026/ HĐCV/STABOO-CN ngày 14/01/2026 gia hạn thời gian cho vay 12 tháng.

(iv) Hợp đồng vay số 03.2025/HĐCV/STABOO-CN ngày 31/01/2025 số tiền vay: 6.800.000.000 đồng; Thời hạn: 12 tháng; Lãi suất: 0%/năm; Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng vay mượn số 03.2026/ HĐCV/STABOO-CN ngày 31/01/2026 gia hạn thời gian cho vay 12 tháng.

(v) Hợp đồng vay số 04.2025/HĐCV/STABOO-CN ngày 19/02/2025 số tiền vay: 8.200.000.000 đồng; Thời hạn: 12 tháng; Lãi suất: 0%/năm; Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng vay mượn số 04.2026/ HĐCV/STABOO-CN ngày 09/02/2026 gia hạn thời gian cho vay 12 tháng.

(vi) Hợp đồng vay số 05.2025/HĐCV/STABOO-CN ngày 28/02/2025 số tiền vay: 8.530.000.000 đồng; Thời hạn: 12 tháng; Lãi suất: 0%/năm; Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Phụ lục hợp đồng vay mượn số 05.2026/ HĐCV/STABOO-CN ngày 28/02/2026 gia hạn thời gian cho vay 12 tháng.

5.7. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP PT Phân bón Đình Vũ	59.740.825.000	(59.740.825.000)	59.740.825.000	(59.740.825.000)
Công ty CP HAWINCO Phúc Minh	148.980.053	(148.980.053)	148.980.053	(148.980.053)
Công ty TNHH Đầu tư và PT Thương mại Thanh Nga Hà Nội	84.922.802	(84.922.802)	84.922.802	(84.922.802)
Công ty TNHH Cơ điện ABBS Việt Nam	50.000.000	(50.000.000)	50.000.000	(50.000.000)
Công ty CP Đầu tư Xuân Huy	7.135.243.000	(3.567.621.500)	7.135.243.000	(3.567.621.500)
Công ty Cổ phần SCO	101.500.000.000	(101.500.000.000)	101.500.000.000	(101.500.000.000)
Các đối tượng khác	1.720.398.382	(1.720.398.382)	1.723.398.382	(1.720.398.382)
Cộng	170.380.369.237	(166.812.747.737)	170.383.369.237	(166.812.747.737)

5.8. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	147.000.000.000	(148.425.794.735)	148.425.794.735	147.000.000.000	(148.425.794.735)	148.425.794.735
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona (i)	147.000.000.000	(148.425.794.735)	148.425.794.735	147.000.000.000	(148.425.794.735)	148.425.794.735
Cộng	147.000.000.000	(148.425.794.735)	148.425.794.735	147.000.000.000	(148.425.794.735)	148.425.794.735

(i) Ban điều hành Công ty đánh giá Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona đang khó khăn về hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính, ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng thu hồi khoản đầu tư trong tương lai. Do đó, Ban điều hành đã quyết định trích lập dự phòng tổn thất 100% giá trị của khoản đầu tư này từ năm 2023. Trong năm 2024 Công ty đã có Nghị quyết Hội đồng quản trị số 2709/2024/NQHĐQT-SJF ngày 27/09/2024 về việc thoái vốn đối với khoản đầu tư này nhưng đến thời điểm lập báo cáo này Công ty chưa tìm được đối tác để chuyển nhượng.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	198.660.000	-	(198.660.000)	198.660.000	-	(198.660.000)
Công ty Cổ phần Jarcel	198.660.000	(i)	(198.660.000)	198.660.000	(i)	(198.660.000)
Cộng	198.660.000	-	(198.660.000)	198.660.000	-	(198.660.000)

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	71.084.809.966	169.181.625.853	1.398.929.091	241.665.364.910
Mua trong kỳ	-	44.000.000	-	44.000.000
Số dư cuối kỳ	71.084.809.966	169.225.625.853	1.398.929.091	241.709.364.910
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	42.998.072.095	109.118.791.854	378.876.629	152.495.740.578
Khấu hao trong kỳ	2.238.555.627	5.463.680.931	87.433.068	7.789.669.626
Số dư cuối kỳ	45.236.627.722	114.582.472.785	466.309.697	160.285.410.204
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	28.086.737.871	60.062.833.999	1.020.052.462	89.169.624.332
Tại ngày cuối kỳ	25.848.182.244	54.643.153.068	932.619.394	81.423.954.706

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 14.353.387.059 VND, tại 01/01/2026 là 8.593.659.786 VND;
- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 81.423.954.705 VND, tại ngày 01/01/2026 là 89.169.624.332 VND.

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Số dư cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu kỳ	4.504.168.923	4.504.168.923
Khấu hao trong kỳ	225.208.446	225.208.446
Số dư cuối kỳ	4.729.377.369	4.729.377.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu kỳ	55.495.831.077	55.495.831.077
Tại ngày cuối kỳ	55.270.622.631	55.270.622.631

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 0 VND, tại 01/01/2026 là 0 VND.

- Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 0 VND, tại ngày 01/01/2026 là 0 VND.

5.11. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí thuê văn phòng (i)	7.024.204.791	7.213.073.622
Các khoản khác	5.422.109.669	5.440.706.341
Cộng	12.446.314.460	12.653.779.963

(i) Hợp đồng cho thuê văn phòng số 2012/2019/HĐTVP ngày 20/12/2019 giữa công ty CP Simco Sông Đà và Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương với tổng diện tích là 436,08 m². Thời gian thuê là 25 năm từ 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2044. Phụ lục hợp đồng số 01/2021/PLHĐ ngày 10/11/2021 gia hạn thời gian thuê thêm 5 năm, kể từ ngày 01/01/2045 đến ngày 31/12/2049.

5.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt	8.510.537.380	8.510.537.380
Công ty CP Tre Công nghiệp Việt Nam	3.904.738.580	2.456.604.380
Đối tượng khác	1.516.695.832	2.730.056.675
Cộng	13.931.971.792	13.697.198.435

5.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Resort Resource Inc.,	36.583.536.110	36.688.991.868
Alberta Ltd	9.191.264.471	9.194.230.735
Forest Products Distributors, Inc.,	1.105.021.502	1.105.021.502
Các khoản người mua trả tiền trước khác	3.518.822.460	7.047.154.909
Cộng	50.398.644.543	54.035.399.014

5.14. Phải trả khác

5.14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản bảo hiểm	73.998.614	8.466.604
Phải trả khác	5.491.159.000	40.000.000
Cộng	5.565.157.614	48.466.604

5.14.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ông Đoàn Văn Lập (i)	4.300.000.000	4.300.000.000
Ông Lò Văn Ninh (i)	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông VI Văn Dương (i)	2.500.000.000	2.500.000.000
Cộng	9.800.000.000	9.800.000.000

(i) Đây là khoản tiền mà các cá nhân đặt cọc bằng tiền mặt để mua đất tại xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, Tỉnh Hòa Bình.

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	71.647.976.183	68.362.266.507
Cộng	71.647.976.183	68.362.266.507

5.16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250.000.000	2.053.625.352	-	-	250.000.000	2.053.625.352
Các loại thuế khác	1.500.000	-	-	-	1.500.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	73.596.726	82.208	82.208	-	73.596.726
Cộng	251.500.000	2.127.222.078	82.208	82.208	251.500.000	2.127.222.078

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Vay ngắn hạn	34.159.400.000	-	242.200.000	34.401.600.000
Công ty StaBOO Holding AG (i)	6.627.400.000	-	92.200.000	6.719.600.000
Ông Đỗ Đức Giang (ii)	800.000.000	-	-	800.000.000
Ông Mạc Văn Nhật (iii)	700.000.000	-	-	700.000.000
Ông Lê Đình Vũ (iv)	860.000.000	-	-	860.000.000
Bà Bùi Thị Yến	-	-	-	-
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Mai Châu Hòa Bình (vi)	25.172.000.000	-	150.000.000	25.172.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	43.078.285.738	90.300.000	90.300.000	43.078.285.738
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (v)	180.600.000	90.300.000	90.300.000	180.600.000
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Mai Châu Hòa Bình (vi)	42.897.685.738	-	-	42.897.685.738
Cộng	77.237.685.738	90.300.000	332.500.000	77.479.885.738

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu kỳ
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND
Công ty StaBOO Holding AG (i)	99.411.000.000	-	1.383.000.000	100.794.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm (v)	255.850.000	-	90.300.000	346.150.000
Cộng	99.666.850.000	-	1.473.300.000	101.140.150.000

Thông tin chi tiết các khoản vay:

(i) Khoản vay Công ty StaBOO Holding AG tại Thụy Sĩ theo hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng vay số 01/SB-SJF ngày 28/04/2023 số tiền 500.000 CHF (Năm trăm nghìn Franc Thụy Sĩ) với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay đến 15/12/2023. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 02/SB-SJF ngày 25/08/2023 số tiền 700.000 CHF (Bảy trăm nghìn Franc Thụy Sĩ) với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay đến 15/12/2023. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng vay số 03/SB-SJF ngày 31/01/2024 số tiền 2.000.000 CHF (Hai triệu Franc Thụy Sĩ) với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay đến 31/03/2024. Mục đích vay: Sử dụng cho hoạt động kinh doanh. Không có tài sản đảm bảo.

Theo thỏa thuận ngày 28/05/2024 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương và ông Nguyễn Trọng Nghĩa (Bên vay) và StaBOO Holding AG (Bên cho vay), StaBOO Holding AG đồng ý gia hạn khoản vay với số tiền 3.000.000 CHF (Ba triệu Franc Thụy Sĩ) đến thời điểm 31/05/2034 với các điều khoản cụ thể như sau:

- Bên vay phải hoàn trả số tiền 200.000 CHF (Hai trăm nghìn Franc Thụy Sĩ) của các khoản vay trước đây;
 - Bên cho vay được nhận 10% cổ phần của Công ty Cổ phần staBOO Thanh Hóa (Công ty mà ông Nguyễn Trọng Nghĩa nắm giữ cổ phần); Khoản vay không tính lãi suất theo từng thời kỳ.
- Tuy nhiên, tại thời điểm khoản vay hết hạn (31/05/2034), bên vay (Công ty Cổ phần Sao Thái Dương và ông Nguyễn Trọng Nghĩa) phải có nghĩa vụ mua lại 10% cổ phần Công ty Cổ phần staBOO Thanh Hóa của bên cho vay (staBOO Holding AG).

(ii) Hợp đồng vay mượn số 18.2024/HĐCV/STD-CN ngày 20/08/2024 giữa STD và ông Đỗ Đức Giang, số tiền 800.000.000 VND với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay 3 tháng. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.

Phụ lục hợp đồng vay mượn số 02.2026/PLHĐVM/STD-CN ngày 02/01/2026, gia hạn thời gian cho vay: 12 tháng.

(iii) Hợp đồng vay vốn số 01.2025/HĐVM/STD-CN ngày 06/01/2025 giữa STD và ông Mạc Văn Nhật, số tiền 700.000.000 VND với lãi suất 2%/năm. Thời hạn vay 12 tháng. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.

Phụ lục hợp đồng vay mượn số 01.2026/HĐVM/STD-CN ngày 05/01/2026, gia hạn thời gian cho vay: 12 tháng.

(iv) Hợp đồng vay vốn số 02.2025/HĐVM/STD-CN ngày 20/05/2025 giữa STD và ông Lê Đình Vũ với số tiền 860.000.000 VND. Thời gian vay 12 tháng. Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Không có tài sản đảm bảo.

Phụ lục hợp đồng vay mượn số 03.2026/HĐVM/STD-CN ngày 20/05/2026, gia hạn thời gian cho vay: 12 tháng.

(v) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/6152035/HĐTD ngày 16/11/2023; Số tiền vay: 903.000.000 VND. Mục đích vay: Đầu tư tài sản là 1 xe ô tô Kia Carnival 2.2D; Thời hạn vay: 60 tháng; Lãi suất: Áp dụng lãi suất cố định trong 1 năm đầu tiên là 8,5%/năm các kỳ tiếp theo lãi suất bằng lãi suất HĐV dân cư kỳ hạn 24 tháng trả sau của BIDV + Margin (3.9%/năm). Biện pháp bảo đảm: Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2023/6152035/HĐBĐ ngày 16/11/2023 giữa Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lâm, thế chấp 01 ô tô Kia Carnival 2.2D Signature 7S, BKS 30K-605.63.

(vi) Bao gồm các các hợp đồng sau:

- Khoản vay ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004LAV-201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền 40.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản vay của Công ty đã quá hạn, tại ngày 12/03/2024, Ngân hàng đã làm việc với Công ty để có phương án tái cơ cấu khoản nợ trên và gia hạn khoản vay này.

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HĐTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: Thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản vay của Công ty đã quá hạn, tại ngày 12/03/2024, Ngân hàng đã làm việc với Công ty để có phương án tái cơ cấu khoản nợ trên và gia hạn khoản vay này.

5.18. Vốn chủ sở hữu

5.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	792.000.000.000	-	-	(326.159.505.679)	50.993.449.320	516.833.943.641
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	(33.133.429.890)	(568.436.912)	(33.701.866.802)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	(33.133.429.890)	(476.284.841)	(33.609.714.731)
- Giảm khác	-	-	-	-	(92.152.071)	(92.152.071)
Số dư cuối năm trước	792.000.000.000	-	-	(359.292.935.569)	50.425.012.408	483.132.076.839
Số dư đầu kỳ này	792.000.000.000	-	-	(359.292.935.569)	50.425.012.408	483.132.076.839
Tăng trong kỳ	-	-	-	(3.986.046.453)	(186.943.098)	(4.172.989.551)
Giảm trong kỳ	-	-	-	(3.977.046.453)	(186.943.098)	(4.163.989.551)
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	(3.977.046.453)	(186.943.098)	(4.163.989.551)
- Giảm khác	-	-	-	(9.000.000)	-	(9.000.000)
Số dư cuối kỳ này	792.000.000.000	-	-	(363.278.982.021)	50.238.069.310	478.959.087.288

5.18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông	Tỷ lệ
	Số lượng	%	Số lượng	%
Đỗ Ngọc Anh Thư	4.114.400	5,19%	4.114.400	5,19%
Vốn góp của các đối tượng khác	75.085.600	94,81%	75.085.600	94,81%
Cộng	79.200.000	100%	79.200.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	792.000.000.000	792.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	792.000.000.000	792.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu kỳ Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)		

5.18.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	(359.292.935.569)	(326.159.505.679)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	(3.977.046.453)	(25.571.848.783)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	(9.000.000)	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	(363.278.982.021)	(351.731.354.462)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	(363.278.982.021)	(351.731.354.462)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	30.786.655.372	20.565.341.619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	432.533.523	389.938.800
Cộng	31.219.188.895	20.955.280.419

6.2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.717.259.581	26.719.261.487
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	267.970.188	144.913.518
Cộng	30.985.229.769	26.864.175.005

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.199.136.804	4.793.008.561
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	156.524.710	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.475.200.000	-
Cộng	2.830.861.514	4.793.008.561

6.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.332.828.442	3.643.188.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	15.026.098.809
Cộng	3.332.828.442	18.669.287.764

6.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	-	69.547.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.250.609	433.524.900
Chi phí bằng tiền khác	441.949.377	55.391.148
Cộng	915.199.986	558.463.858

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.015.406.802	713.433.198
Chi phí dự phòng	-	2.140.572.900
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	921.853.338	583.270.509
Cộng	1.937.260.140	3.437.276.607

6.7. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(3.977.046.453)	(25.571.848.783)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	(3.986.046.453)	(25.571.848.783)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	129.607.147	129.607.147
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(31)	(197)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(31)	(197)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường		9.157.717.800
Cộng	-	9.157.717.800

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	240.300.000	690.300.000
Cộng	240.300.000	690.300.000

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các khoản cam kết

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

8.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng. Các cá nhân, tổ chức có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch	-	67.200.000
Ông Nguyễn Xuân Nam	Thành viên HĐQT	-	29.100.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	36.000.000	58.200.000

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona	Hà Nội	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán công ty không phát sinh giao dịch với các công ty có liên quan khác.

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán công ty không có số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các công ty có liên quan khác

8.3. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý 6 tháng năm 2026:

Kỳ trước

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu			
1. Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	6.797.322.221	14.157.958.198	20.955.280.419
2. Tài sản bộ phận			820.200.210.128
3. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)			-

Kỳ này

	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	10.273.012.870	20.946.176.025	31.219.188.895
Giá vốn hàng bán	10.154.693.047	20.830.536.722	30.985.229.769
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	118.319.823	115.639.303	233.959.126
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			2.852.460.126
Doanh thu tài chính			2.830.861.514
Chi phí tài chính			3.332.828.442
Thu nhập khác			35
Chi phí khác			82.208
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			1.043.439.450
Lợi nhuận sau thuế			(4.163.989.551)
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản bộ phận			846.894.867.956
Tổng tài sản			846.894.867.956
Nợ phải trả			
Nợ phải trả			330.587.636.423
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			37.348.144.245
Tổng nợ phải trả			367.935.780.668

8.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 để so sánh với số liệu kỳ này (xem chi tiết Phụ lục 01).

8.5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



Người lập biểu
Bùi Thị Ngọc Huyền



Kế toán trưởng
Bùi Thị Ngọc Huyền



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Trí Thiện
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025**

Khoản mục	Mã số	Số tiền
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		
TÀI SẢN		
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	640.607.165.381
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	74.331.004.451
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.362.281.333
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	156.830.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	473.396.627.335
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(65.312.747.737)
Hàng tồn kho	140	40.983.251.361
Hàng tồn kho	141	58.886.782.355
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(17.903.530.994)
Tài sản ngắn hạn khác	150	4.382.774.359
Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.131.274.359
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	251.500.000
Các khoản phải thu dài hạn	210	-
Phải thu dài hạn khác	216	101.500.000.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(101.500.000.000)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	148.425.794.735
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	198.660.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	254	(148.624.454.735)
Tài sản dài hạn khác	260	12.653.779.963
Chi phí trả trước dài hạn	261	12.653.779.963

Trình bày lại theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số tiền	Chênh lệch
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ			
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	187.878.653.738	(187.878.653.738)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	187.878.653.738	(187.878.653.738)
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	452.728.511.643	187.878.653.738
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	74.331.004.451	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.362.281.333	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	442.347.973.597	156.830.000.000
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(65.312.747.737)	31.048.653.738
Hàng tồn kho	140	40.983.251.361	-
Hàng tồn kho	141	58.886.782.355	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	(17.903.530.994)	-
Tài sản ngắn hạn khác	160	4.382.774.359	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162	4.131.274.359	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	251.500.000	-
Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
Phải thu dài hạn khác	215	101.500.000.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	(101.500.000.000)	-
Đầu tư tài chính dài hạn	260	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	148.425.794.735	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	198.660.000	-
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(148.624.454.735)	-
Tài sản dài hạn khác	270	12.653.779.963	-
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12.653.779.963	-

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025**

Khoản mục	Mã số	Số tiền
NGUỒN VỐN		
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	313	2.127.222.078
Phải trả người lao động	314	363.261.426
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	68.362.266.507
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	89.969.400
Phải trả ngắn hạn khác	319	48.466.604
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	77.479.885.738
Phải trả dài hạn khác	337	9.800.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	101.140.150.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	36.304.704.795
Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421	(359.292.935.569)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(326.159.505.679)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(33.133.429.890)

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06
tháng kết thúc ngày 30/06/2026**

Khoản mục	Mã số	Số tiền
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ		
Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.793.008.561
Chi phí tài chính	22	18.669.287.764
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	3.643.188.955

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Chi phí lãi vay	06	3.643.188.955
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	374.504.902
Tiền lãi vay đã trả	14	(28.808.954)

Trình bày lại theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số tiền	Chênh lệch
Trình bày lại theo Thông tư 43/2026/TT-BTC			
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	2.127.222.078	-
Phải trả người lao động	315	363.261.426	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	68.362.266.507	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	89.969.400	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	48.466.604	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	77.479.885.738	-
Phải trả dài hạn khác	338	9.800.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	101.140.150.000	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	36.304.704.795	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân	420	(359.292.935.569)	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	(326.159.505.679)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	(33.133.429.890)	-

Trình bày lại theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số tiền	Chênh lệch
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		
Doanh thu hoạt động tài chính	22	4.793.008.561	-
Chi phí tài chính	23	18.669.287.764	-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	3.643.188.955	-
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ			
Chi phí đi vay	06	3.643.188.955	-
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	374.504.902	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(28.808.954)	-